

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong
lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh An Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
123/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định
thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước
của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng
dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo
dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 554/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi để tổ chức các kỳ
thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh An Giang;
Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi để tổ
chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn
tỉnh An Giang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định chi tiết khoản 13 Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tổ chức các cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo do địa phương tổ chức ngoài phạm vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan, được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Nội dung chi và mức chi để tổ chức các kỳ thi tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

a) Đối với tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia: áp dụng bằng 100% mức chi quy định trên.

b) Đối với tổ chức kỳ thi cấp tỉnh (kỳ thi tuyển sinh đầu vào lớp 10, kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa, thi chọn học sinh dự thi cấp quốc gia): áp dụng bằng 80% mức chi quy định trên.

c) Đối với kỳ thi chọn học sinh giỏi thuộc cơ quan quản lý cấp xã các môn văn hóa: áp dụng bằng 60% mức chi quy định trên.

d) Đối với kỳ thi chọn học sinh giỏi tại các cơ sở giáo dục: áp dụng bằng 50% mức chi quy định trên.

2. Nội dung chi và mức chi để tổ chức các cuộc thi, hội thi tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, chi đi công tác để kiểm tra trước và sau khi thi: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang.

4. Các nội dung chi và mức chi tiền công cho các chức danh được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian tổ chức các nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết này (thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi theo quyết định thành lập). Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ hưởng một mức thù lao cao nhất.

5. Các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề theo quy định phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 8 năm 2026.
2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động tổ chức các kỳ thi, hội thi, cuộc thi thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa XI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XX;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hồng Thắm

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức chi	Ghi chú
I	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi			
1	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	500	
2	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	
3	Ủy viên, Thư ký	Người/ngày	350	
II	Hội đồng/Ban ra đề thi (soạn thảo, thẩm định, phản biện)			
1	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	500	
2	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	
3	Tiền công ra đề xuất đối với đề tự luận	Đồng/đề	600	
4	Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị	Người/ngày	600	
5	Ủy viên, Thư ký, Công an (làm việc cách ly)	Người/ngày	380	
6	Ủy viên, Thư ký, Công an (vòng ngoài)	Người/ngày	350	
7	Bảo vệ, Y tế, Nhân viên phục vụ (vòng ngoài)	Người/ngày	200	
8	Tiền ăn và giải khát trong những ngày làm thực tế (làm việc cách ly)	Người/ngày	270	
9	Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong thời gian cách ly còn lại (cách ly chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi)	Người/ngày	180	
III	Công tác xây dựng ngân hàng câu hỏi thi			
1	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	Đồng/câu	25	
2	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Đồng/câu	20	
3	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau khi thử nghiệm	Đồng/câu	18	
4	Tiền công sửa lại các câu hỏi sau khi sau khi thử nghiệm đề thi	Đồng/câu	10	
5	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi theo hướng chuẩn hóa	Đồng/câu	4	
IV	Hội đồng/Ban in sao đề thi			
1	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	500	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức chi	Ghi chú
2	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	
3	Ủy viên, Thư ký, Công an, Giám sát (làm việc cách ly)	Người/ngày	380	
4	Ủy viên, Thư ký, Công an bảo vệ 24/24 (vòng ngoài)	Người/ngày	350	
5	Bảo vệ, Y tế, Nhân viên phục vụ (vòng ngoài)	Người/ngày	200	
6	Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong những ngày làm thực tế (làm việc cách ly)	Người/ngày	270	
7	Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong thời gian cách ly còn lại (cách ly chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi)	Người/ngày	180	
V	Vận chuyển đề thi			
1	Trưởng ban	Người/ngày	450	
2	Phó Trưởng ban	Người/ngày	400	
3	Ủy viên, Thư ký, Công an bảo vệ đề thi	Người/ngày	350	
4	Tài xế (phục vụ)	Người/ngày	200	
VI	Ban chỉ đạo			
1	Trưởng ban	Người/ngày	500	
2	Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	
3	Ủy viên, Thư ký	Người/ngày	400	
VII	Hội đồng thi			
1	Chủ tịch	Người/ngày	500	
2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	450	
3	Ủy viên, Thư ký	Người/ngày	400	
VIII	Ban Thư ký Hội đồng thi			
1	Trưởng ban	Người/ngày	450	
2	Phó Trưởng ban	Người/ngày	400	
3	Ủy viên	Người/ngày	350	
4	Tiền ăn, giải khát giữa giờ	Người/ngày	40	
IX	Ban coi thi/Hội đồng coi thi/Điểm thi			
1	Trưởng ban/Chủ tịch/Trưởng điểm thi	Người/ngày	450	
2	Phó Trưởng ban/Phó Chủ tịch/Phó Trưởng điểm thi	Người/ngày	400	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức chi	Ghi chú
3	Ủy viên, Thư ký, Giám thị, Giám sát, Kỹ thuật viên, Công an bảo vệ đề thi, bài thi 24/24	Người/ngày	350	
4	Bảo vệ, Y tế, Nhân viên phục vụ, Công an (vòng ngoài)	Người/ngày	200	
5	Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong công tác coi thi	Người/ngày	Bảng mức chi quy định tại Nghị quyết 05/2025/NQ-HĐND	
X	Ban/Tổ làm phách			
1	Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày	500	
2	Phó Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày	450	
3	Ủy viên, Thư ký, Công an, Giám sát (làm việc cách ly)	Người/ngày	380	
4	Ủy viên, Thư ký, Công an bảo vệ 24/24 (vòng ngoài)	Người/ngày	350	
5	Bảo vệ, Y tế, Nhân viên phục vụ (vòng ngoài)	Người/ngày	200	
6	Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong những ngày làm thực tế (làm việc cách ly)	Người/ngày	Bảng 150% mức chi quy định tại Nghị quyết 05/2025/NQ-HĐND	
7	Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong thời gian cách ly còn lại (cách ly chờ hết thời gian tổ chức chấm thi)	Người/ngày	Bảng mức chi quy định tại Nghị quyết 05/2025/NQ-HĐND	
XI	Hội đồng/Ban chấm thi (chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thẩm định)			
1	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	500	
2	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	
3	Ủy viên, Thư ký, Tổ trưởng, Tổ phó, Kỹ thuật viên, Giám sát, Công an bảo vệ bài thi 24/24	Người/ngày	350	
4	Bảo vệ, Y tế, Nhân viên phục vụ, Công an (vòng ngoài)	Người/ngày	200	
5	Tiền công chấm thi	Người/ngày	500	
6	Tiền công tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	Người/đợt chấm thi	300	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức chi	Ghi chú
7	Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong công tác chấm thi	Người/ngày	Bảng mức chi quy định tại Nghị quyết 05/2025/NQ-HĐND	
XII Tiền công cho công tác kiểm tra trong tổ chức kỳ thi				
1	Trưởng đoàn/Tổ trưởng	Người/ngày	450	
2	Phó Trưởng đoàn/Tổ phó	Người/ngày	400	
3	Thành viên	Người/ngày	350	